

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 9**

# MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 45

\*\*\*\*\*



# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Công ty con (gọi chung là “nhóm Công ty”)

## Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 09 là ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

## Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

## Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Gia Hân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Vũ Đình Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Công Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2018

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Thế Quang - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

Ông Trần Thế Quang đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Hải Sơn – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty theo Văn bản ủy quyền số 629/CT/UQ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của nhóm Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của nhóm Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 2.0536/19/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1.184.087.012.310</b>	<b>1.133.360.796.004</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>67.673.451.673</b>	<b>131.756.854.230</b>
1.	Tiền	111		62.673.451.673	128.756.854.230
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.400.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.400.000.000	8.500.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>790.906.610.533</b>	<b>729.066.090.885</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	598.734.456.151	570.522.735.351
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	157.380.773.079	131.312.830.424
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.189.141.728	2.189.141.728
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	60.161.924.092	53.101.067.899
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(27.559.684.517)	(28.059.684.517)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>270.368.678.776</b>	<b>234.397.366.691</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	282.452.611.665	246.481.299.580
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.083.932.889)	(12.083.932.889)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.738.271.328</b>	<b>29.640.484.198</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4.335.050.305	6.891.703.100
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.592.046.815	21.820.569.590
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	811.174.208	928.211.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.212.222.570.761</b>	<b>1.038.490.720.395</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>68.227.075.017</b>	<b>68.227.075.017</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	68.227.075.017	68.227.075.017
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>599.562.162.500</b>	<b>610.035.562.461</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	594.949.662.500	605.423.062.461
<i>Nguyên giá</i>	222		1.654.642.387.288	1.626.829.562.370
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.059.692.724.788)	(1.021.406.499.909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.612.500.000	4.612.500.000
<i>Nguyên giá</i>	228		4.692.500.000	4.692.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>463.182.713.507</b>	<b>342.707.695.657</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	463.182.713.507	342.707.695.657
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.294.963.672</b>	<b>6.210.311.742</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.412.940.000	31.412.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(23.117.976.328)	(25.202.628.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.955.656.065</b>	<b>11.310.075.518</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	71.399.274.233	9.753.693.686
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.556.381.832	1.556.381.832
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.396.309.583.071</b>	<b>2.171.851.516.399</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.579.225.341.774</b>	<b>1.327.235.483.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.257.683.531.968</b>	<b>1.031.781.562.752</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	242.907.212.184	145.878.104.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	272.376.080.159	260.511.530.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14.567.956.626	6.221.972.744
4. Phải trả người lao động	314		32.848.342.216	27.208.315.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	31.709.175.388	11.782.262.248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	79.452.691.757	40.981.353.022
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	575.425.991.980	533.882.664.610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	8.396.081.658	5.315.359.075
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>321.541.809.806</b>	<b>295.453.920.486</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	319.977.925	319.977.925
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	318.169.996.079	287.944.899.380
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	1.479.311.940	1.318.398.126
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	1.572.523.862	5.870.645.055
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>817.084.241.297</b>	<b>844.616.033.161</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>817.084.241.297</b>	<b>844.616.033.161</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		239.385.535.510	235.141.054.633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.657.949.677	75.077.411.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.315.832.365	75.077.411.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.342.117.312	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158.222.459.349	155.579.270.752
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.396.309.583.071</b>	<b>2.171.851.516.399</b>

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Quách Mạnh Hải

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2019



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

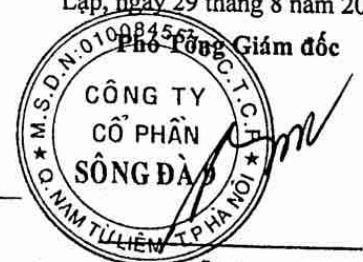
CHI TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	293.327.243.020	284.895.118.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293.327.243.020	284.895.118.385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	215.566.221.372	194.999.833.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.761.021.648	89.895.284.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	766.693.031	686.485.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.214.368.740	27.380.168.117
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.798.814.548	29.143.963.585
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.279.555.383	29.597.756.877
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.033.790.556	33.603.844.855
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.764.987.300	5.210.584.085
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.595.789.945	3.191.550.729
14. Lợi nhuận khác	40		3.169.197.355	2.019.033.356
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.202.987.911	35.622.878.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	7.017.281.378	4.138.768.194
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	160.913.814	3.330.897
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>23.024.792.719</u>	<u>31.480.779.120</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>8.342.117.312</u>	<u>17.128.435.192</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>14.682.675.407</u>	<u>14.352.343.928</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>219</u>	<u>466</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>219</u>	<u>466</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Nguyễn Hải Sơn

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.202.987.911	35.622.878.211
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	38.434.726.600	38.958.355.006
- Các khoản dự phòng	03		(6.882.773.123)	(4.134.136.656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	311.804.817	3.069.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(741.746.449)	(685.790.392)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	25.798.814.548	29.143.963.585
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.123.814.304	98.908.338.878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.155.783.607)	(81.373.749.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.971.312.085)	(10.343.992.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		114.203.803.521	123.949.650.282
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(59.088.927.752)	2.795.819.677
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.999.532.118)	(29.401.351.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(5.644.093.045)	(8.963.682.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(2.924.655.000)	(2.104.300.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.456.685.782)</b>	<b>93.466.730.985</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.820.878.808)	(109.006.579.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		653.814.923	1.003.750.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(120.067.063.885)</b>	<b>(107.408.720.349)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33 V.19	391.700.122.990	384.407.254.922
4. Tiền trả nợ gốc vay	34 V.19a	(320.018.376.786)	(364.048.464.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.260.507.000)	(7.182.354.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>61.421.239.204</b>	<b>13.176.435.890</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(64.102.510.463)	(765.553.474)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	131.756.854.230	85.995.318.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.107.906	114.368.525
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 V.1</b>	<b>67.673.451.673</b>	<b>85.344.133.214</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; Đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong kỳ, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

#### *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 828 nhân viên đang làm việc tại nhóm Công ty (số đầu năm là 769 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, giữa các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty mẹ được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{cuối kỳ của từng công} \\ \text{trình/hạng mục công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng dở dang} \\ \text{cuối kỳ của công trình/} \\ \text{hạng mục công trình theo} \\ \text{thực tế kiểm kê} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó, tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của nhóm Công ty chủ yếu là Chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ và nhà điều hành, lán trại. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

##### *Nhà điều hành, lán trại*

Chi phí nhà điều hành, lán trại phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -15
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của nhóm Công ty là Dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên giá trị hợp đồng (kỳ trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn Cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ phần.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### ***Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản***

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Doanh thu bán điện thành phẩm*

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

### 17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của nhóm Công ty.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	692.058.383	415.185.374
Tiền gửi ngân hàng	61.981.393.290	128.341.668.856
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	5.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>67.673.451.673</u></b>	<b><u>131.756.854.230</u></b>

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

###### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng.

###### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà <sup>(1)</sup>	18.628.000.000	(16.206.360.000)	2.421.640.000	18.628.000.000	(16.392.640.000)	2.235.360.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1 <sup>(1)</sup>	5.784.940.000	(5.294.940.000)	490.000.000	5.784.940.000	(5.294.940.000)	490.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội <sup>(1)</sup>	4.000.000.000	(40.000.000)	3.960.000.000	4.000.000.000	(1.920.000.000)	2.080.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	(1.576.676.328)		3.000.000.000	(1.595.048.258)	
<b>Cộng</b>	<b><u>31.412.940.000</u></b>	<b><u>(23.117.976.328)</u></b>		<b><u>31.412.940.000</u></b>	<b><u>(25.202.628.258)</u></b>	

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

0) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

#### Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	25.202.628.258	27.533.356.180
Trích lập dự phòng bổ sung		73.500.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.084.651.930)	(2.062.385.924)
Số cuối kỳ	<b>23.117.976.328</b>	<b>25.544.470.256</b>

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>432.876.345.522</b>	<b>402.766.589.996</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	365.446.766.080	339.974.111.030
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	503.182.908
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	126.598.947	126.598.947
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	31.825.155.974	27.205.116.940
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	574.913.851	499.608.792
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.953.528	17.953.528
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	8.557.600.044	8.615.843.661
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	414.633.000	414.633.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.710.314.052	5.710.314.052
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	791.118.955	791.118.955
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>165.858.110.629</b>	<b>167.756.145.355</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51.327.407.966	50.954.477.498
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	10.213.592.203	23.858.635.614
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	31.315.092.921	20.608.172.679
Các khách hàng khác	73.002.017.539	72.334.859.564
Cộng	<b>598.734.456.151</b>	<b>570.522.735.351</b>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng công ty Sông Đà - CTCP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>19.695.054.425</b>	<b>(19.695.054.425)</b>	<b>20.195.054.425</b>	<b>(20.195.054.425)</b>
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
Các khách hàng khác	8.966.080.792	(8.966.080.792)	9.466.080.792	(9.466.080.792)
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>	<b>3.491.336.780</b>	<b>(3.460.886.780)</b>	<b>3.491.336.780</b>	<b>(3.460.886.780)</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	(1.520.007.520)	1.550.457.520	(1.520.007.520)
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.416.444.193</b>	<b>(4.403.743.312)</b>	<b>5.416.444.193</b>	<b>(4.403.743.312)</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(2.362.968.722)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Các khoản khác	2.040.774.590	(2.040.774.590)	2.040.774.590	(2.040.774.590)
<b>Cộng</b>	<b>28.602.835.398</b>	<b>(27.559.684.517)</b>	<b>29.102.835.398</b>	<b>(28.059.684.517)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.059.684.517	28.518.986.665
Hoàn nhập dự phòng	(500.000.000)	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.559.684.517</b>	<b>28.518.986.665</b>

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			666.040.626	
Nguyên liệu, vật liệu	25.527.591.997		24.721.145.889	
Công cụ, dụng cụ	1.170.315.987		409.511.518	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.075.608.065		190.005.505.931	
<i>Công trình thủy điện Đắc Mi 2</i>	<i>6.709.092.000</i>		<i>6.709.092.000</i>	
<i>Công trình thủy điện XêKaMan 1</i>	<i>92.850.096.932</i>		<i>92.784.267.737</i>	
<i>Công trình thủy điện NamHuen 1</i>	<i>20.521.849.580</i>		<i>32.850.858.035</i>	
<i>Công trình thủy điện Tân Thượng</i>	<i>52.829.489.123</i>		<i>27.494.227.045</i>	
<i>Công trình khác</i>	<i>52.165.080.430</i>		<i>30.167.061.114</i>	
Hàng hóa bất động sản(*)	30.679.095.616		30.679.095.616	
<b>Cộng</b>	<b>282.452.611.665</b>		<b>246.481.299.580</b>	

(\*) Là giá trị đất và tài sản trên đất được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS, bao gồm: Lô BD923225 tại Lạc Chính, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và 03 lô nhà ở tại dự án khu nhà ở An Đông, phường An Đông, thành phố Huế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	409.386.636	44.590.908
Chi phí sửa chữa	3.328.788.099	6.847.112.192
Công cụ, dụng cụ	596.875.570	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.335.050.305</u></b>	<b><u>6.891.703.100</u></b>

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ Công trình thủy điện Nậm Thuen 1 (*)	61.300.526.362	2.050.579.604
Công cụ, dụng cụ	5.363.521.576	
Nhà điều hành, lán trại	1.060.948.896	
Chi phí sửa chữa	3.609.694.066	7.600.822.415
Chi phí khác	64.583.333	102.291.667
<b>Cộng</b>	<b><u>71.399.274.233</u></b>	<b><u>9.753.693.686</u></b>

(\*) Là công cụ, dụng cụ thuê mua theo hợp đồng 16/TCT-SD9 ngày 12 tháng 12 năm 2018 với Tổng công ty Sông Đà – CTCP về việc xây dựng dự án thủy điện Nậm Thuen 1 tại CHDCND Lào bao gồm: Máy hàn PVC, máy đầm, máy xúc, máy nén khí, máy bơm trộn Coppha, thanh đầm Coppha để thực hiện hạng mục bê tông đầm lăn (RCC) dự án thủy điện Nậm Thuen 1.

002  
NH  
Y  
C  
TU  
NỘI  
TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	723.755.617.010	609.960.344.102	291.195.778.696	1.917.822.562	1.626.829.562.370
Mua trong kỳ		2.351.454.546	25.535.599.366	74.272.727	27.961.326.639
Giảm trong kỳ				(148.501.721)	(148.501.721)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>612.311.798.648</b>	<b>316.731.378.062</b>	<b>1.843.593.568</b>	<b>1.654.642.387.288</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		302.995.130.693	211.266.105.736	1.769.320.841	516.030.557.270
Chờ thanh lý					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	279.073.011.647	480.660.123.771	259.814.336.944	1.859.027.547	1.021.406.499.909
Khấu hao trong kỳ	15.018.491.436	18.126.012.917	5.252.411.686	37.810.561	38.434.726.600
Giảm trong kỳ				(148.501.721)	(148.501.721)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>294.091.503.083</b>	<b>498.786.136.688</b>	<b>265.066.748.630</b>	<b>1.748.336.387</b>	<b>1.059.692.724.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	444.682.605.363	129.300.220.331	31.381.441.752	58.795.015	605.423.062.461
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>429.664.113.927</b>	<b>113.525.661.960</b>	<b>51.664.629.432</b>	<b>95.257.181</b>	<b>594.949.662.500</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 552.377.666.450 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		80.000.000	80.000.000
Số cuối kỳ		<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	4.612.500.000		4.612.500.000
Số cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>		<u>4.612.500.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	131.500.000	26.732.625.090	(26.864.125.090)	
Xây dựng cơ bản dở dang	342.576.195.657	120.606.517.850		463.182.713.507
Công trình thủy điện Ghềnh Chang - Sông Lô	333.553.802			333.553.802
Công trình thủy điện Pake	342.242.641.855	120.606.517.850		462.849.159.705
<b>Cộng</b>	<u>342.707.695.657</u>	<u>147.339.142.940</u>	<u>(26.864.125.090)</u>	<u>463.182.713.507</u>

<sup>(1)</sup> Công trình Thủy điện Pake được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dự án tại Ngân hàng.

Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình thủy điện Pake trong kỳ là: 10.765.976.996 VND

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao Tòa nhà Sông Đà 9. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.556.381.832	1.382.371.382
Số cuối kỳ	<u>1.556.381.832</u>	<u>1.382.371.382</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>8.511.584.373</b>	<b>4.594.135.895</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.749.398.065	580.663.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	532.042.000	532.042.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.286.074.447	615.941.915
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.637.684.348	1.642.947.844
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	331.941.063	248.095.753
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>234.395.627.811</b>	<b>141.283.968.939</b>
Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	35.881.123.528	26.026.175.427
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	20.982.171.704	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	12.636.927.866	23.822.211.946
Công ty liên doanh CMC – ITD – Song Da	66.062.031.149	6.420.536.093
Các nhà cung cấp khác	98.833.373.564	85.015.045.473
<b>Cộng</b>	<b><u>242.907.212.184</u></b>	<b><u>145.878.104.834</u></b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<b>19.868.523.867</b>	<b>7.560.804.388</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	13.406.373.783	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.462.150.084	7.300.804.388
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>252.507.556.292</b>	<b>252.950.725.924</b>
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị Thành phố	94.040.884.191	96.563.967.567
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	87.432.000.000	100.024.000.000
Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	13.210.000.000	
Các khách hàng khác	3.297.531.445	1.835.617.701
<b>Cộng</b>	<b><u>272.376.080.159</u></b>	<b><u>260.511.530.312</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.048.781.699	441.015.826	11.632.448.195	(8.571.505.896)	3.685.299.081	16.590.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.097.982.410	18.550.589	7.017.281.378	(5.644.093.045)	5.181.899.830	729.279.676
Thuế thu nhập cá nhân	539.208.764	11.496.790	808.010.419	(490.365.160)	882.384.867	37.027.634
Thuế tài nguyên	406.729.557	428.872.314	6.906.976.977	(4.133.646.013)	2.751.188.207	
Tiền thuê đất		28.275.989	58.270.947	(58.270.947)		28.275.989
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	692.605.657		2.166.515.000	(1.245.470.000)	1.613.650.657	
Các loại thuế khác	152.017.911		8.517.693	(8.517.693)	152.017.911	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.646.746		392.294.337	(375.425.010)	301.516.073	
<b>Cộng</b>	<b>6.221.972.744</b>	<b>928.211.508</b>	<b>34.823.090.735</b>	<b>(26.360.069.553)</b>	<b>14.567.956.626</b>	<b>811.174.208</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

**Nhà máy Thủy điện Nậm Mu**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11 tháng 7 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động Nhà máy Thủy điện Nậm Mu với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2004 đến năm 2018), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016).

**Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10211000002 ngày 27 tháng 02 năm 2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp và Luật thuế TNDN hiện hành, Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập dự án (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

**Các hoạt động khác**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.836.951.245	4.106.938.232
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	180.330.133	31.829.962
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7.017.281.378</b>	<b>4.138.768.194</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là giá bán lẻ điện thương phẩm là 1.864,44 đ/Kwh (áp dụng từ ngày 20/3/2019 theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương) và thuế suất là 5%.

#### *Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước*

Công ty phải nộp phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	935.576.263	1.136.293.833
Chi phí công trình	30.668.599.125	10.500.968.415
Chi phí khác	105.000.000	145.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.709.175.388</b>	<b>11.782.262.248</b>

#### 18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

##### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>135.567.867</i>	<i>246.175.189</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		110.607.322
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	135.567.867	135.567.867
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>79.317.123.890</i>	<i>40.735.177.833</i>
Kinh phí công đoàn	346.230.943	193.751.781
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.658.403.497	
Cổ tức năm 2017 phải trả	34.234.000.000	34.234.000.000
Cổ tức năm 2018 phải trả	34.234.000.000	
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.590.184.796	2.908.947.912
Cổ tức phải trả (cổ đông công ty Cổ phần Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.017.000	354.017.000
Các quỹ tự nguyện	1.311.360.158	1.677.981.520
Cổ tức phải trả	192.872.450	192.872.450
Tiền nhiên liệu công trình Xenamnoy	1.452.636.845	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.789.217.451	
<b>Cộng</b>	<b>79.452.691.757</b>	<b>40.981.353.022</b>

##### 18b. Phải trả dài hạn khác

Lã khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Vay ngắn hạn/dài hạn****19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</b>	<b>497.645.001.803</b>	<b>461.400.272.923</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	39.672.079.747
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	198.978.057.851	98.840.428.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	24.516.925.326	9.855.450.857
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	10.356.906.874	17.867.485.138
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	99.035.167.735	124.866.282.107
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex- Chi nhánh Hà Nội	134.784.549.972	148.633.312.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	29.973.394.045	21.665.234.079
<b>Vay ngắn hạn các cá nhân</b>	<b>5.901.774.177</b>	<b>2.580.475.687</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</b>	<b>71.879.216.000</b>	<b>69.901.916.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.228.000.000	1.228.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	968.100.000	1.290.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	32.150.000.000	29.850.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	15.533.116.000	15.533.116.000
<b>Cộng</b>	<b><u>575.425.991.980</u></b>	<b><u>533.882.664.610</u></b>

- (\*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời gian từ 01 tháng đến 10 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của Công ty (xem thuyết minh V.10). Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản Vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	461.400.272.923	2.580.475.687	69.901.916.000	533.882.664.610
Số tiền vay phát sinh trong năm	321.749.068.291	3.550.000.000		325.299.068.291
Kết chuyển từ vay dài hạn			36.175.958.000	36.175.958.000
Lãi vay nhập gốc		86.677.865		86.677.865
Số tiền vay đã trả trong năm	(285.504.339.411)	(315.379.375)	(34.198.658.000)	(320.018.376.786)
Số cuối kỳ	<u>497.645.001.803</u>	<u>5.901.774.177</u>	<u>71.879.216.000</u>	<u>575.425.991.980</u>

#### 19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(i)</sup>	19.592.462.958	30.592.462.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai <sup>(ii)</sup>	253.389.553.430	187.602.498.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(iii)</sup>	3.872.400.000	4.517.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang <sup>(iv)</sup>	25.782.469.000	41.932.469.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch <sup>(v)</sup>	15.533.110.691	23.299.668.691
<b>Cộng</b>	<b>318.169.996.079</b>	<b>287.944.899.380</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 2 năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay dự án Thủy điện Nậm Khánh.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện 02 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công 2015" và "Xây dựng nhà máy Thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của 02 dự án lần lượt là 60 tháng và 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDA/NHCT195-NAMMU ngày 30/06/2015 để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần, thời hạn vay 70 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của nhà máy Thủy điện Nậm Mu, nhà máy Thủy điện Nậm Ngần và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của nhà máy Thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng 109/2011.HDTE-DN ngày 07/04/2011 để đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay và thay đổi lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Thủy điện Nậm An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán các khoản Vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	71.879.216.000	69.901.916.000
Trên 1 năm đến 5 năm	318.169.996.079	287.944.899.380
<b>Cộng</b>	<b><u>390.049.212.079</u></b>	<b><u>357.846.815.380</u></b>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	287.944.899.380	257.166.973.648
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	66.401.054.699	57.277.252.764
Số tiền vay đã trả trong kỳ		
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	<u>(36.175.958.000)</u>	<u>(26.870.558.000)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>318.169.996.079</u></b>	<b><u>287.573.668.412</u></b>

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến khoản Dự phòng bảo hành xây dựng công trình Mông Dương, thời hạn bảo hành công trình là 2 năm. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	5.870.645.055
Số sử dụng	<u>(4.298.121.193)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.572.523.862</u></b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2.971.545.109	3.728.806.599	(2.454.200.000)	4.246.151.708
Quỹ phúc lợi	2.343.813.966	2.276.570.984	(470.455.000)	4.149.929.950
<b>Cộng</b>	<b><u>5.315.359.075</u></b>	<b><u>6.005.377.583</u></b>	<b><u>(2.924.655.000)</u></b>	<b><u>8.396.081.658</u></b>

**22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.318.398.126	452.298.413
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	160.913.814	3.330.897
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.479.311.940</u></b>	<b><u>455.629.310</u></b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>

**23c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

**23d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 như sau:

	<u>VND</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển (13%)	: 3.087.225.111
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	: 2.374.788.547
• Thù lao HĐQT, BKS	: 56.700.000
• Chia cổ tức	34.234.000.000

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****24a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	292,73	25.752,19
Euro (EUR)	214,45	127,30

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện	114.904.703.703	122.282.686.481
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.946.810.556	5.402.764.973
Doanh thu hợp đồng xây dựng	175.475.728.761	157.209.666.931
<b>Cộng</b>	<b>293.327.243.020</b>	<b>284.895.118.385</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	60.217.940.936	64.339.930.271
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.869.398.081	1.185.529.842
Giá vốn hợp đồng xây dựng	153.478.882.355	129.474.373.588
<b>Cộng</b>	<b>215.566.221.372</b>	<b>194.999.833.701</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	741.746.449	682.040.392
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	24.946.582	639.509
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.264
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		3.750.000
<b>Cộng</b>	<b>766.693.031</b>	<b>686.485.165</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.798.814.548	29.143.963.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	162.494.417	173.860.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	311.804.817	3.124.388
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.084.651.930)	(1.988.885.924)
Chi phí tài chính khác	25.906.888	48.105.623
<b>Cộng</b>	<b>24.214.368.740</b>	<b>27.380.168.117</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.921.640.437	16.811.770.560
Chi phí vật liệu quản lý	1.158.067.103	1.298.437.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	491.506.332	487.306.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.595.278.014	1.633.433.768
Thuế, phí và lệ phí	1.168.995.720	1.548.117.218
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(500.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.844.961.232	1.930.046.681
Các chi phí khác	5.599.106.545	5.888.644.750
<b>Cộng</b>	<b>27.279.555.383</b>	<b>29.597.756.877</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****6. Thu nhập khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền giảm phát thải	3.364.830.667	5.079.738.720
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm công trình		93.642.272
Thu nhập từ phí cấp quyền khai thác nước	2.329.505.000	
Thu nhập khác	70.651.633	37.203.093
<b>Cộng</b>	<b>5.764.987.300</b>	<b>5.210.584.085</b>

**7. Chi phí khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền chậm nộp thuế	263.250.725	645.158.527
Phạt vi phạm hành chính	152.686.968	
Chi phí thẩm tra dự án CDM thủy điện Nậm Khánh	1.419.492.629	1.666.558.166
Tiền thuế TNCN tại Lào tính trên doanh thu	687.240.382	761.463.827
Chi phí khác	73.119.241	118.370.209
<b>Cộng</b>	<b>2.595.789.945</b>	<b>3.191.550.729</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	160.913.814	3.330.897
<b>Cộng</b>	<b>160.913.814</b>	<b>3.330.897</b>

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.342.117.312	17.128.435.192
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(834.211.731)	(1.187.394.274)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.507.905.581	15.941.040.919
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	34.234.000	34.234.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>219</b>	<b>466</b>

**9b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.696.311.570	64.505.621.337
Chi phí nhân công	39.844.107.339	52.157.494.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.434.726.600	38.947.023.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.715.149.683	52.473.441.149
Chi phí khác	75.104.761.473	21.266.455.718
<b>Cộng</b>	<b>280.795.056.665</b>	<b>229.350.036.301</b>

(\*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	86.677.865	75.838.463

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương, thù lao với tổng tiền lương, thù lao trong kỳ là 914.947.968 VND (cùng kỳ năm trước là 739.330.294 VND).

##### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ cho bên liên quan</i>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	38.173.673.144	60.340.746.739
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.485.325.040	74.900.452.255
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	74.305.059	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		92.002.000
<i>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan cung cấp</i>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	4.896.940	80.538.533
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		311.416.720
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.494.759.716	6.063.234.132
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	1.524.460.212	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	875.987.163	24.927.053

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	178.422.539.317	114.904.703.703	293.327.243.020
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178.422.539.317</b>	<b>114.904.703.703</b>	<b>293.327.243.020</b>
Giá vốn theo bộ phận	(155.348.280.436)	(60.217.940.936)	(215.566.221.372)
Lãi gộp theo bộ phận	23.074.258.881	54.686.762.767	77.761.021.648
Chi phí quản lý doanh nghiệp theo bộ phận	(20.761.879.950)	(6.517.675.433)	(27.279.555.383)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	2.312.378.931	48.169.087.334	50.481.466.265
Doanh thu hoạt động tài chính	508.396.779	258.296.252	766.693.031
Chi phí tài chính	(12.640.734.457)	(11.573.634.283)	(24.214.368.740)
Thu nhập khác	(1.768.589.734)	7.533.577.034	5.764.987.300
Chi phí khác	(169.292.370)	(2.426.497.575)	(2.595.789.945)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.017.281.378)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(160.913.814)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>23.024.792.719</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>101.807.052.518</b>	<b>1.743.318.182</b>	<b>103.550.370.700</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>21.534.999.118</b>	<b>32.722.368.303</b>	<b>54.257.367.421</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.612.431.904	122.282.686.481	284.895.118.385
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>162.612.431.904</b>	<b>122.282.686.481</b>	<b>284.895.118.385</b>
Giá vốn theo bộ phận	(130.659.903.430)	(64.339.930.271)	(194.999.833.701)
Lãi gộp theo bộ phận	31.952.528.474	57.942.756.210	89.895.284.684
Chi phí quản lý doanh nghiệp theo bộ phận	(22.553.073.494)	(7.044.683.383)	(29.597.756.877)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	9.399.454.980	50.898.072.827	60.297.527.807
Doanh thu hoạt động tài chính	189.731.619	496.753.546	686.485.165
Chi phí tài chính	(14.135.836.067)	(13.244.332.050)	(27.380.168.117)
Thu nhập khác	16.507.386	5.194.076.699	5.210.584.085
Chi phí khác	(869.907.896)	(2.321.642.833)	(3.191.550.729)
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	(5.400.049.978)	41.022.928.189	35.622.878.211
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.138.768.194)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(3.330.897)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<u>31.480.779.120</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>12.507.869.552</u>	<u>84.491.203.941</u>	<u>96.999.073.493</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>17.404.993.258</u>	<u>27.444.167.653</u>	<u>44.849.160.911</u>
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.533.054.786.481</u>	<u>850.898.242.247</u>	2.383.953.028.728
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			12.356.554.343
<i>Tổng tài sản</i>			<u>2.396.309.583.071</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>985.127.885.471</u>	<u>584.222.062.705</u>	1.569.349.948.176
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			9.875.393.598
<i>Tổng nợ phải trả</i>			<u>1.579.225.341.774</u>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.107.165.446.080</u>	<u>906.654.242.801</u>	2.013.819.688.881
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			9.891.073.763
<i>Tổng tài sản</i>			<u>2.023.710.762.644</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>504.724.374.004</u>	<u>641.975.213.341</u>	1.146.699.587.345
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11.269.084.285
<i>Tổng nợ phải trả</i>			<u>1.157.968.671.630</u>

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Nguyễn Hải Sơn

